CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – CTCK)	10
Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B 05 – CTCK)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – CTCK)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 05/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 2 năm 2016.
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thanh Phượng — Chủ tịch Ông Tô Hải — Thành viên Ông Huỳnh Richard Lê Minh — Thành viên Ông Trần Quyết Thắng — Thành viên Ông Nguyễn Hoàng Bảo — Thành viên Ông Nguyễn Quang Bảo — Thành viên Ông Phạm Gia Tuấn — Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Tô Hải — Tổng Giám đốc Ông Nguyễn Quang Bảo — Phó Tổng Giám đốc Ông Đinh Quang Hoàn — Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Tô Hải — Tổng Giám đốc
Hoạt động chính	Các hoạt động chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.
Trụ sở chính	Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco Số 2 Đường Hải Triều, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tô Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2016

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt ngày 18 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam,
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (8)38230796,www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PRICEWATERHOUSECOOPERS VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0561-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1

Báo cáo kiểm toán số HCM5120
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

Mẫu số B 01 – CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	2014 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.020.199.878.875**	**2.707.101.348.631**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**816.802.269.813**	**618.777.857.754**
111	Tiền		756.667.869.813	603.777.857.754
112	Các khoản tương đương tiền		60.134.400.000	15.000.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	5(a)	**2.037.796.714.292**	**1.939.716.412.996**
121	Đầu tư ngắn hạn		2.047.513.961.175	1.989.878.032.819
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.717.246.883)	(50.161.619.823)
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**160.968.944.890**	**141.064.801.745**
131	Phải thu của khách hàng	6	31.572.740.496	81.759.451.901
132	Trả trước cho người bán		299.474.277	168.397.848
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		3.016.582.573	1.999.770.850
138	Các khoản phải thu khác	7	136.838.362.544	65.051.306.146
139	Dự phòng phải thu khó đòi	8	(10.758.215.000)	(7.914.125.000)
140	**Hàng tồn kho**		**39.837.900**	**14.179.400**
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**4.592.111.980**	**7.528.096.736**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.635.033.492	3.945.993.121
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		774.159.874	486.702.089
158	Tài sản ngắn hạn khác		182.918.614	3.095.401.526
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**56.537.670.505**	**63.219.168.401**
220	**Tài sản cố định**		**14.899.441.202**	**19.081.304.859**
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	10.146.925.851	12.172.083.867
222	Nguyên giá		34.664.169.214	34.208.057.066
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.517.243.363)	(22.035.973.199)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	4.752.515.351	6.217.945.992
228	Nguyên giá		25.875.204.082	24.097.057.822
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.122.688.731)	(17.879.111.830)
230	Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	-	691.275.000
250	**Đầu tư dài hạn**	5(b)	**16.670.000.000**	**13.894.101.873**
258	Đầu tư dài hạn khác		16.670.000.000	14.160.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(265.898.127)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**24.968.229.303**	**30.243.761.669**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	9.817.929.938	14.560.154.043
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	-	3.036.418.261
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	12	10.870.264.731	8.370.264.731
268	Tài sản dài hạn khác	13	4.280.034.634	4.276.924.634
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**3.076.737.549.380**	**2.770.320.517.032**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 01 – CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.103.940.445.788**	**1.963.437.293.579**
310	**Nợ ngắn hạn**		**2.103.548.405.369**	**1.963.043.681.863**
311	Vay ngắn hạn	14	535.500.000.000	266.511.750.000
312	Phải trả người bán	15	-	42.576.511.700
313	Người mua trả tiền trước	16	799.974.087.998	840.646.942.003
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.036.552.748	20.165.848.416
315	Phải trả người lao động		37.287.139.767	29.404.388.304
316	Chi phí phải trả	18	25.826.747.834	15.462.148.850
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	70.735.948.495	14.355.897.465
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	613.391.418.621	732.565.480.975
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	21	1.286.555.750	844.759.994
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		509.954.156	509.954.156
330	**Nợ dài hạn**		**392.040.419**	**393.611.716**
333	Phải trả dài hạn khác		79.500.569	83.611.716
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11	2.539.850	-
359	Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư		310.000.000	310.000.000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**972.797.103.592**	**806.883.223.453**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**972.797.103.592**	**806.883.223.453**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22	500.000.000.000	500.000.000.000
417	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		34.112.989.558	21.941.382.767
418	Quỹ dự phòng tài chính		34.112.989.558	21.941.382.767
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		329.814.136.834	186.959.180.869
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		74.756.987.642	76.041.277.050
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**3.076.737.549.380**	**2.770.320.517.032**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 25.895 đô la Mỹ, 129 Euro và 2.092 bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 153.344 Đô la Mỹ và 140 Euro).

Mẫu số B 01 – CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Chỉ tiêu		Mệnh giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	2014 VNĐ
6. Chứng khoán lưu ký	006	**12.336.958.930.000**	**13.929.925.470.000**
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	9.060.312.460.000	9.528.677.470.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	*008*	*65.362.130.000*	*69.343.990.000*
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	*009*	*8.135.883.470.000*	*9.003.542.350.000*
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	*010*	*859.066.860.000*	*455.791.130.000*
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	*012*	113.879.200.000	632.743.550.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	*014*	*100.499.200.000*	*613.680.930.000*
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	*015*	*13.380.000.000*	*19.062.620.000*
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	2.242.005.090.000	3.515.051.960.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	*018*	*30.775.000.000*	*40.100.000.000*
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	*019*	*2.211.230.090.000*	*3.474.951.960.000*
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	210.853.320.000	198.988.390.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	*028*	*9.000.000.000*	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	*029*	*201.502.720.000*	*198.512.890.000*
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	*030*	*350.600.000*	*475.500.000*
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	709.908.860.000	54.464.100.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	*039*	*709.893.840.000*	*3.427.320.000*
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	*040*	*15.020.000*	*51.036.780.000*
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	**2.737.497.850.000**	**190.270.260.000**
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	1.673.013.490.000	188.682.360.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	*052*	*4.432.220.000*	*16.498.710.000*
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	*053*	*1.624.277.790.000*	*135.721.440.000*
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	*054*	*44.303.480.000*	*36.462.210.000*
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	1.033.159.860.000	-
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	*25.789.260.000*	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	*1.007.370.600.000*	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	31.324.500.000	1.587.900.000
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	*4.956.500.000*	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	*073*	*25.831.000.000*	*1.587.900.000*
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của các khách hàng nước ngoài	*074*	*537.000.000*	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký	083	**66.108.194.000**	**68.788.194.000**

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 01 – CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
11. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	**41.003.983**	**6.488.163**
11.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	41.003.983	6.488.163
12. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	**8.599.489.200**	**5.962.189.080**
12.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác trong nước	8.599.489.200	5.962.189.080
14. Phải trả của nhà đầu tư ủy thác	**141.374.849**	**1.254.766**
14.1 Phải trả của nhà đầu tư ủy thác trong nước	141.374.849	1.254.766

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VNĐ	2014 VNĐ
1	**Doanh thu**		**705.727.105.065**	**616.688.248.624**
	Trong đó:			
1.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		335.958.280.040	286.037.608.651
1.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	25	155.062.281.021	129.511.061.490
1.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	1.280.664.000
1.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		4.250.000.000	4.800.000.000
1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		28.333.672.416	89.889.360.620
1.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		4.291.851.180	3.452.554.314
1.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá		410.003.247	361.081.587
1.9	Doanh thu khác	26	177.421.017.161	101.355.917.962
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**		-	-
10	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**		**705.727.105.065**	**616.688.248.624**
11	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	27	**(318.618.547.931)**	**(364.160.278.791)**
20	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh**		**387.108.557.134**	**252.527.969.833**
25	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	28	**(85.859.436.542)**	**(69.055.073.552)**
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**301.249.120.592**	**183.472.896.281**
31	Thu nhập khác		104.529.819	40.774.297
32	Chi phí khác		(393.365.699)	(684.811.399)
40	**Chi phí khác**		**(288.835.880)**	**(644.037.102)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**300.960.284.712**	**182.828.859.179**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	29	**(58.822.446.462)**	**(35.247.540.841)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	11, 29	**(3.038.958.111)**	**(2.308.549.031)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**			
	Phân bổ cho:			
61	**Công ty mẹ**		**237.198.169.547**	**145.272.769.307**
62	**Cổ đông không kiểm soát**		**1.900.710.592**	**-**
			239.098.880.139	**145.272.769.307**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24	**4.744**	**3.369**

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Mẫu số B 03 – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 2015 VNĐ	2014 VNĐ
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**300.960.284.712**	**182.828.859.179**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		9.770.470.117	6.970.993.921
03	Các khoản dự phòng		(12.986.908.746)	(45.635.182.260)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(41.375.047.988)	(24.666.019.387)
06	Chi phí lãi vay		103.816.162.016	68.648.275.576
	Lợi thế thương mại		-	414.997.356
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**360.184.960.111**	**188.561.924.385**
09	Tăng các khoản phải thu, chứng khoán kinh doanh, đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác		(106.307.407.540)	(135.946.093.494)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(25.658.500)	2.498.000
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(138.946.622.933)	738.303.431.370
12	Tăng/(giảm) các chi phí trả trước		6.560.028.653	(1.139.931.373)
13	Tiền lãi vay đã trả		(94.293.187.993)	(96.566.456.261)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.227.484.831)	(30.760.752.097)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.912.482.912	-
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.221.147)	(3.390.848.990)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(28.150.111.268)**	**659.063.771.540**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.095.451.379)	(13.713.499.869)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		72.727.273	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.030.000.000)	(25.096.716.768)
26	Tiền thu hồi tư góp vốn vào đơn vị khác		520.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.846.294.433	25.711.019.387
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**30.313.570.327**	**(13.099.197.250)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	101.600.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.264.500.000.000	2.225.261.750.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.995.511.750.000)	(2.607.150.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(73.127.297.000)	(59.543.768.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**195.860.953.000**	**(339.832.018.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**198.024.412.059**	**306.132.556.290**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	3	**618.777.857.754**	**312.645.301.464**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	3	**816.802.269.813**	**618.777.857.754**

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

	Phân phối cho cổ đông của Công ty							
	Vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	**398.400.000.000**	**-**	**14.656.994.434**	**14.656.994.434**	**116.435.188.228**	**544.149.177.096**	**-**	**544.149.177.096**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	145.272.769.307	**145.272.769.307**	-	**145.272.769.307**
Trích lập quỹ trong năm	-	-	7.284.388.333	7.284.388.333	(14.568.776.666)	**-**	-	-
Cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(39.840.000.000)	**(39.840.000.000)**	-	**(39.840.000.000)**
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 (i)	-	-	-	-	(19.920.000.000)	**(19.920.000.000)**	-	**(19.920.000.000)**
Phát hành cổ phiếu	101.600.000.000	-	-	-	-	**101.600.000.000**	-	**101.600.000.000**
Thưởng cho Ban Tổng giám đốc	-	-	-	-	(420.000.000)	**(420.000.000)**	-	**(420.000.000)**
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	**76.041.277.050**	**76.041.277.050**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	**500.000.000.000**	**-**	**21.941.382.767**	**21.941.382.767**	**186.959.180.869**	**730.841.946.403**	**76.041.277.050**	**806.883.223.453**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	237.198.169.547	**237.198.169.547**	1.900.710.592	**239.098.880.139**
Trích lập quỹ trong năm	-	-	12.171.606.791	12.171.606.791	(24.343.213.582)	**-**	-	-
Cổ tức đợt 2 năm 2014 (ii)	-	-	-	-	(45.000.000.000)	**(45.000.000.000)**	-	**(45.000.000.000)**
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 (iii)	-	-	-	-	(25.000.000.000)	**(25.000.000.000)**	-	**(25.000.000.000)**
Cổ tức năm 2014 trả cho cổ đông không kiểm soát (iv)	-	-	-	-	-	-	(3.185.000.000)	**(3.185.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	**500.000.000.000**	**-**	**34.112.989.558**	**34.112.989.558**	**329.814.136.834**	**898.040.115.950**	**74.756.987.642**	**972.797.103.592**

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công ty đã ứng trước cổ tức đợt 1 năm 2014 bằng tiền tương đương 5% vốn điều lệ.
(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2015, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền tương đương 9% vốn điều lệ.
(iii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 4 năm 2015, Công ty đã ứng trước cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền tương đương 5% vốn điều lệ.
(iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của công ty con ngày 2 tháng 4 năm 2015, công ty con đã chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền tương đương 5% vốn điều lệ.

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 18 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 05/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 2 năm 2016.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty sở hữu 51% cổ phần trong một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, có trụ sở chính đặt tại Lầu 23, Tòa nhà Lim, Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trong năm 2015, Công ty con quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt ("Quỹ VCHF") và Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt ("Quỹ VCAMBF").

	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	**Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt**
Hoạt động chính	Quỹ thành viên dạng đóng	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 08/TB-UBCK	Số 11/GCN-UBCK
Vốn điều lệ	145.541.000.000 Đồng	54.314.089.552 Đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	206.288.158.307 Đồng	64.167.662.674 Đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 15 tháng 1 năm 2016 (ngày giải thể Quỹ VCHF)	206.453.682.819 Đồng	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 206 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 185 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2015, Tập đoàn soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.7 Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua dưới mọi hình thức với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại (tiếp theo)

Đầu tư tài chính dài hạn

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 15% (đối với tổ chức chưa niêm yết) hoặc 20% (đối với tổ chức niêm yết) phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

(c) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại các sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Giá giao dịch được xác định là giá thấp nhất trong khung giá được cung cấp.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đánh giá (tiếp theo)

Các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn này khi các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.
Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	20% - 33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đấu giá dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Giá vốn của chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ

Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi Công ty mua lại cổ phiếu của Công ty thì khoản tiền bỏ ra để mua sẽ được trừ vào vốn chủ sở hữu dưới hình thức vốn cổ phiếu quỹ cho đến khi các cổ phiếu này được bán ra hoặc phát hành lại. Khoản tiền nhận được sẽ được ghi vào vốn chủ sở hữu.

2.19 Trích lập các quỹ

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty. Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

2.20 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền mặt	430.278.937	677.599.956
Tiền gửi ngân hàng	756.237.590.876	603.100.257.798
Các khoản tương đương tiền (*)	60.134.400.000	15.000.000.000
	816.802.269.813	618.777.857.754
Trong đó:		
Tiền của Tập đoàn	584.715.084.192	384.542.226.120
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 20)	232.087.185.621	234.235.631.634

(*) Đây là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ
a) Của Tập đoàn		
Cổ phiếu	33.131.730	1.216.341.614.210
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	3.999.588.706	91.686.772.917.760
	4.032.720.436	92.903.114.531.970

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Giá trị sổ sách VNĐ	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
(a) Đầu tư ngắn hạn	**2.047.513.961.175**	**136.448.739.270**	**(9.717.246.883)**	**2.174.245.453.562**	**(9.717.246.883)**
- Chứng khoán vốn niêm yết (i)	265.874.820.135	75.364.705.681	(834.842.883)	340.404.682.933	(834.842.883)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (i)	362.385.537.472	55.063.273.129	(8.882.404.000)	408.566.406.601	(8.882.404.000)
- Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	1.277.546.279.148	-	-	1.277.546.279.148	-
- Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	85.433.409.728	-	-	85.433.409.728	-
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	56.273.914.692	6.020.760.460	-	62.294.675.152	-
(b) Đầu tư dài hạn	**16.670.000.000**	**-**	**-**	**16.670.000.000**	**-**
- Đầu tư dài hạn khác	16.670.000.000	-	-	16.670.000.000	-
	2.064.183.961.175	**136.448.739.270**	**(9.717.246.883)**	**2.190.915.453.562**	**(9.717.246.883)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị sổ sách VNĐ	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá thị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
(a) Đầu tư ngắn hạn	**1.989.878.032.819**	**177.761.534.831**	**(50.161.619.823)**	**2.117.477.947.827**	**(50.161.619.823)**
- Chứng khoán vốn niêm yết (i)	353.543.667.020	134.241.212.402	(11.046.944.972)	476.737.934.450	(11.046.944.972)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (i)	148.964.678.651	38.892.488.449	(13.328.979.000)	174.528.188.100	(13.328.979.000)
- Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	992.409.364.423	-	(25.145.170.448)	967.264.193.975	(25.145.170.448)
- Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	430.588.848.096	-	-	430.588.848.096	-
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	64.371.474.629	4.627.833.980	(640.525.403)	68.358.783.206	(640.525.403)
(b) Đầu tư dài hạn	**14.160.000.000**	**-**	**(265.898.127)**	**13.894.101.873**	**(265.898.127)**
- Đầu tư dài hạn khác	14.160.000.000	-	(265.898.127)	13.894.101.873	(265.898.127)
	2.004.038.032.819	**177.761.534.831**	**(50.427.517.950)**	**2.131.372.049.700**	**(50.427.517.950)**

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chứng khoán vốn

Bao gồm trong chứng khoán vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là một số chứng khoán vốn với tổng giá trị sổ sách là 251.231.550.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 286.723.500.000 Đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước (Thuyết minh số 14(i)).

(ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Giao dịch ký quỹ thể hiện khoản tiền cho khách hàng vay để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán.

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán thể hiện số tiền ứng tiền cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng ba (3) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày (2014: 0,036%/ngày đến 0,038%/ngày).

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iv) Biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Xóa sổ trong năm VNĐ	Hoàn nhập trong năm VNĐ	Tăng thêm trong năm VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Chứng khoán vốn niêm yết	11.046.944.972	-	(11.046.944.972)	834.842.883	834.842.883
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	13.328.979.000	-	(13.328.979.000)	8.882.404.000	8.882.404.000
Chứng chỉ quỹ mở	640.525.403	-	(640.525.403)	-	-
	25.016.449.375	**-**	**(25.016.449.375)**	**9.717.246.883**	**9.717.246.883**
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25.145.170.448	(25.145.170.448)	-	-	-
Tổng cộng	**50.161.619.823**	**(25.145.170.448)**	**(25.016.449.375)**	**9.717.246.883**	**9.717.246.883**

(v) Biến động dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Xóa sổ trong năm VNĐ	Hoàn nhập trong năm VNĐ	Tăng thêm trong năm VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	265.898.127	-	(265.898.127)	-	-
Tổng cộng	**265.898.127**	**-**	**(265.898.127)**	**-**	**-**

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán chưa niêm yết	24.000.000.000	55.299.447.000
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	1.566.116.857	16.426.461.325
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	6.006.623.639	10.033.543.576
	31.572.740.496	81.759.451.901

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	126.137.468.679	64.251.576.000
Lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 11)	8.893.948.774	-
Phải thu cổ tức	1.229.948.000	7.500.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 30(b))	281.050.000	46.652.778
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 30(b))	-	581.144.079
Các khoản phải thu khác	295.947.091	164.433.289
	136.838.362.544	65.051.306.146

8 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	7.914.125.000	-
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 28)	(1.563.900.000)	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh 28)	4.407.990.000	7.914.125.000
Số dư cuối năm	10.758.215.000	7.914.125.000

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Chi phí nâng cấp văn phòng VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.711.448.281	3.330.335.577	29.166.273.208	**34.208.057.066**
Mua trong năm	-	-	4.173.120.000	**4.173.120.000**
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9(c))	-	-	328.615.200	**328.615.200**
Thanh lý	-	-	(4.045.623.052)	**(4.045.623.052)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.711.448.281	3.330.335.577	29.622.385.356	**34.664.169.214**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	256.793.104	2.963.137.752	18.816.042.343	**22.035.973.199**
Khấu hao trong năm	335.689.661	169.475.904	6.021.727.651	**6.526.893.216**
Thanh lý	-	-	(4.045.623.052)	**(4.045.623.052)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	592.482.765	3.132.613.656	20.792.146.942	**24.517.243.363**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.454.655.177	367.197.825	10.350.230.865	**12.172.083.867**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.118.965.516	197.721.921	8.830.238.414	**10.146.925.851**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 14.476 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 13.132 triệu Đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	24.097.057.822
Mua trong năm	395.596.260
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9(c))	1.382.550.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	25.875.204.082
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	17.879.111.830
Khấu hao trong năm	3.243.576.901
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	21.122.688.731
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	6.217.945.992
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	4.752.515.351

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 11.630 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.123 triệu Đồng).

(c) Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	691.275.000
Tăng trong năm	2.552.191.694
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(328.615.200)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))	(1.382.550.000)
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.506.844.919)
Kết chuyển vào chi phí trong năm	(25.456.575)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và các tài sản cố định được phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2013.

11 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	-	3.036.418.261
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(2.539.850)	-
	(2.539.850)	3.036.418.261

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	3.036.418.261	4.976.240.211
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	368.727.081
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	(3.038.958.111)	(2.308.549.031)
Số dư cuối năm	(2.539.850)	3.036.418.261

Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết (Thuyết minh 5(iv)) và lãi phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 7).

12 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QD-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2011 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
	2015	**2014**
	VNĐ	**VNĐ**
Số dư đầu năm	8.370.264.731	5.870.264.731
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư cuối năm	10.870.264.731	8.370.264.731

13 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, trong đó chủ yếu là các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc của Tập đoàn.

14 VAY NGẮN HẠN

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Lãi suất vay/năm	Số dư đầu năm VNĐ	Số vay trong năm VNĐ	Số trả trong năm VNĐ	Số dư cuối năm VNĐ
Vay các tổ chức tín dụng trong nước					
Vay ngân hàng (i)	10% - 11%	16.511.750.000	185.500.000.000	(142.011.750.000)	60.000.000.000
Vay ngân hàng (ii)	5% - 10.5%	250.000.000.000	2.199.000.000.000	(2.199.000.000.000)	250.000.000.000
Vay ngân hàng (iii)	7%	-	150.000.000.000	(150.000.000.000)	-
Vay ngân hàng (iv)	10.5%	-	235.000.000.000	(29.500.000.000)	205.500.000.000
Vay công ty tài chính (v)	8% - 8.5%	-	295.000.000.000	(275.000.000.000)	20.000.000.000
Vay các tổ chức trong nước					
Tổ chức trong nước (vi)	12%	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-
Tổng		**266.511.750.000**	**3.264.500.000.000**	**(2.995.511.750.000)**	**535.500.000.000**

(i) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước có hiệu lực đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và chịu lãi suất từ 10% đến 11% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng khoán vốn niêm yết (Thuyết minh 5(a)(i)).

(ii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 31 tháng 1 năm 2016 và chịu lãi suất từ 5% đến 10.5% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng khoán vốn niêm yết (Thuyết minh 5(a)(i)) và các tài sản thuộc quyền sở hữu của các bên thứ ba là đối tác của Công ty.

(iii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 7% một năm.

(iv) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 16 tháng 9 năm 2016 và chịu lãi suất từ 10,5% một năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng chứng khoán vốn chưa niêm yết (Thuyết minh 5(a)(i)) và các tài sản và chứng khoán thuộc quyền sở hữu của các bên thứ ba là đối tác của Công ty.

(v) Đây là khoản vay từ một công ty tài chính trong nước với hạn mức tín dụng là 100 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 3 tháng 8 năm 2016 và chịu lãi suất từ 8% đến 8,5% một năm.

(vi) Đây là khoản vay từ một công ty trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng Việt Nam chịu lãi suất 12% một năm.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải trả mua chứng khoán	-	36.002.630.000
Phải trả chi phí dịch vụ	-	6.573.881.700
	-	42.576.511.700

16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tạm ứng từ khách hàng (*)	799.974.087.998	812.641.942.003
Tạm ứng tiền phí dịch vụ	-	28.005.000.000
	799.974.087.998	840.646.942.003

(*) Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty chịu một khoản lãi suất từ 2%/năm đến 10%/năm trên số tiền này trong thời gian ứng trước (năm 2014: từ 2% đến 13,5%/năm).

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	12.578.488.902	11.696.069.486
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán Công ty nộp hộ	5.010.845.309	5.644.744.914
Thuế thu nhập cá nhân	1.045.652.675	934.465.483
Thuế GTGT hàng bán nội địa	401.565.862	1.890.568.533
	19.036.552.748	20.165.848.416

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư với khách hàng	16.642.852.921	7.390.166.137
Chi phí phải trả cho các Sở Giao Dịch Chứng khoán	3.449.194.227	3.986.454.834
Chi phí phải trả cho Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán	610.664.448	529.832.829
Chi phí lãi vay	763.534.531	493.247.292
Chi phí phải trả khác	4.360.501.707	3.062.447.758
	25.826.747.834	15.462.148.850

19 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải trả hộ khách hàng (*)	54.857.357.029	-
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	11.346.867.500	9.700.867.500
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (Thuyết minh 23)	1.138.727.000	1.081.024.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.392.996.966	3.574.005.965
	70.735.948.495	14.355.897.465

(*) Đây là khoản tiền khách hàng chuyển cho Công ty thanh toán hộ để thực hiện các giao dịch chứng khoán của khách hàng.

20 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHÓAN

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	381.304.233.000	498.329.849.341
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (Thuyết minh 3)	232.087.185.621	234.235.631.634
	613.391.418.621	732.565.480.975

21 PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	1.286.555.750	571.945.500
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán chưa niêm yết	-	272.814.494
	1.286.555.750	844.759.994

22 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Số lượng và tình hình góp vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số cổ phiếu phổ thông	VNĐ	Số cổ phiếu phổ thông	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn.

23 CỔ TỨC PHẢI TRẢ CHO CÁC CỔ ĐÔNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	1.081.024.000	864.792.000
Cổ tức được công bố trong năm	73.185.000.000	59.760.000.000
Cổ tức đã chi trả trong năm	(73.127.297.000)	(59.543.768.000)
Số dư cuối năm (Thuyết minh số 19)	1.138.727.000	1.081.024.000

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ)	237.198.169.547	145.272.769.307
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	50.000.000	43.124.603
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	4.744	3.369

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh	125.750.726.470	105.914.969.413
Thu nhập cổ tức	29.311.554.551	23.596.092.077
	155.062.281.021	129.511.061.490

26 DOANH THU KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Doanh thu từ giao dịch ký quỹ	161.039.142.784	94.429.406.717
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.675.766.164	1.069.927.310
Doanh thu quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư	1.665.488.095	-
Thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính	-	2.367.705.465
Doanh thu khác	6.040.620.118	3.488.878.470
	177.421.017.161	101.355.917.962

27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	103.816.162.016	68.858.275.576
Chi phí nhân viên	82.511.412.980	57.634.913.541
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	33.624.622.342	48.822.701.716
Phí môi giới và lưu ký chứng khoán	36.670.899.065	32.462.967.960
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.898.215.043	149.453.846.061
Hoa hồng môi giới	12.088.868.891	9.973.107.751
Phí môi giới khác	8.396.859.770	5.389.282.345
Khấu hao tài sản cố định	7.836.688.167	5.152.845.663
Chi phí thuê văn phòng	5.702.566.289	3.234.600.225
Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản	5.591.235.029	4.455.439.788
Chi phí đi lại	5.450.914.856	2.410.838.793
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15.565.100.619)	(53.549.307.260)
Chi phí vốn khác	920.547.945	26.125.000.001
Chi phí hoạt động khác	3.674.656.157	3.735.766.631
	318.618.547.931	364.160.278.791

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	37.136.545.106	24.163.188.444
Chi phí thuê văn phòng	11.610.452.451	11.026.999.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.026.763.529	14.232.898.549
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	2.844.090.000	7.914.125.000
Chi phí đi lại	2.000.477.090	2.388.101.232
Khấu hao tài sản cố định	1.933.781.950	1.818.148.258
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	1.089.631.763	803.387.115
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí bằng tiền khác	10.211.694.653	6.287.227.684
Lợi thế thương mại	-	414.997.356
	85.859.436.542	69.055.073.552

29 THUẾ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	300.960.284.712	183.243.856.535
Thuế tính ở thuế suất hiện hành (*):	67.079.624.324	40.313.648.438
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.943.072.275)	(4.430.674.968)
Chi phí không được khấu trừ thuế	926.236.474	666.069.347
Dự phòng thiếu của các năm trước	445.112.264	1.007.047.055
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	353.503.786	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	61.861.404.573	37.556.089.872
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN hiện hành	58.822.446.462	35.247.540.841
Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 11)	3.038.958.111	2.308.549.031
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	61.861.404.573	37.556.089.872

(*) Thuế suất hiện hành được áp dụng như sau:

Thuế suất áp dụng của Công ty

Theo các quy định thuế có liên quan áp dụng cho các công chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam, thuế suất áp dụng của Công ty là 22%.

Thuế suất áp dụng của công ty con

Theo các quy định thuế có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và Công văn số 8167/BTC-TCT ngày 22 tháng 6 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành, công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất là 20% trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo, công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo. Năm có lợi nhuận đầu tiên của công ty con là năm 2006. Thuế suất áp dụng cho công ty con từ năm 2008 đến 2010 là 10%, từ 2011 đến 2015 là 20% và từ năm 2016 trở đi là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Tình hình quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn như sau:

Công ty	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công ty con	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác	2.448.254.918	4.165.176.653
Chi phí lãi vay	243.055.556	-
Tiền vay trong năm	150.000.000.000	-
Hoàn trả các khoản vay trong năm	150.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	341.000.000.00	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.723.629.777	-
Thu tiền bán các khoản đầu tư	-	400.600.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Việt Hưng		
Lãi vay trả hộ	-	2.367.705.465
Thu hồi các khoản hỗ trợ tài chính trong năm	-	800.000.000
Thu hồi công nợ	-	17.644.330.000
Thu lãi vay	581.144.079	-
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt		
Doanh thu phí quản lý quỹ	548.803.034	618.788.060
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	265.100.100	146.852.384
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt		
Doanh thu phí quản lý quỹ	1.116.685.061	2.349.082.557
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	161.517.398	-
Hoàn vốn trong năm	10.400.000.000	9.999.560.000
Các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	18.242.160.000	11.116.160.000

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	46.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Việt Hưng	20.427.700.000	20.427.700.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	8.273.914.692	16.371.474.629
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt	48.000.000.000	47.359.474.597
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Phải thu phí dịch vụ cung cấp		
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	86.001.058	168.572.759
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt	48.687.436	55.629.011
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	281.050.000	46.652.778
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn với Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Việt Hưng	-	581.144.079

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Tập đoàn được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Tập đoàn ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Tập đoàn chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn khi có các hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan quản lý.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn là không trọng yếu vì Tập đoàn chỉ có một số tiền rất ít bằng đô la Mỹ tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tập đoàn sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức tín dụng do Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Giám đốc Bộ phận Dịch vụ khách hàng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các giao dịch ký quỹ có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tổng giá trị khoản giao dịch ký quỹ (Thuyết minh 5)	1.277.546.279.148	992.409.364.423
Trừ: Dự phòng	-	(25.145.170.448)
	1.277.546.279.148	967.264.193.975

Biến động của số dư dự phòng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số đầu năm	25.145.170.448	34.970.210.974
Xóa sổ trong năm	(25.145.170.448)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá trong năm	-	(9.825.040.526)
Số cuối năm	-	25.145.170.448

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu và phải trả khác với số tiền là 2.046.714.758.698 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.912.963.490.987 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dưới 1 năm	17.104.066.428	13.798.508.608
Từ 1 đến 5 năm	13.304.351.606	25.754.052.444
Tổng cộng	30.408.418.034	39.552.561.052

33 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 1 tháng 2 năm 2016, Công ty đã công bố thông tin về việc tăng vốn điều lệ lên 525.000.000.000 Đồng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh lần gần nhất số 05/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 18 tháng 3 năm 2016.

Nguyễn Thị Lành Người lập	Đoàn Minh Thiện Kế toán trưởng	Tô Hải Tổng Giám đốc

Signature Not Verified
Ký bởi:CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
Ký ngày: 23/03/2016 16:20:49 (GMT+07:00)